

Số: /QĐ-UBND Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022; số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023; số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 693/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam; số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 05/02/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 26/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Sơn chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nông Sơn triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TNMT huyện Nông Sơn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	6.160,53	14.146,68	15.602,65	3.484,10	4.923,64	2.846,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.092,53	5.810,10	13.115,98	15.228,34	3.255,52	3.995,88	2.686,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.256,72	237,40	127,46	64,38	351,72	272,67	203,09
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>728,39</i>	<i>126,47</i>	<i>72,73</i>	<i>62,34</i>	<i>220,50</i>	<i>136,54</i>	<i>109,81</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>528,33</i>	<i>110,93</i>	<i>54,73</i>	<i>2,04</i>	<i>131,22</i>	<i>136,13</i>	<i>93,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	918,79	164,72	161,81	219,81	86,64	212,44	73,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.065,07	260,09	294,53	1.073,43	141,51	202,31	93,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.295,94	2.454,13	2.473,24	1.169,22	1.008,88	684,67	1.505,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72		8.298,14	10.814,58			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.433,43	2.689,55	1.760,80	1.886,53	1.666,51	2.619,02	811,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.693,68</i>	<i>376,45</i>	<i>481,02</i>	<i>515,85</i>	<i>127,43</i>	<i>137,83</i>	<i>55,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80	4,15		0,39	0,26	4,77	0,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.769,01	312,89	986,81	268,01	227,54	816,52	157,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	30,70				136,74	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65		0,10	0,10		1,45	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45					8,45	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78					5,65	0,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50			0,52		6,98	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09		62,18			50,91	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.219,40	88,18	706,55	66,19	80,32	219,53	58,63
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>349,97</i>	<i>51,27</i>	<i>48,41</i>	<i>47,75</i>	<i>48,00</i>	<i>124,77</i>	<i>29,77</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đất thủy lợi	DTL	39,99	2,63	0,80	0,32	5,92	17,58	12,74
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91				0,19	1,72	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	0,24	0,20	0,26	0,14	0,82	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,24	2,54	2,18	1,18	2,19	3,92	1,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	3,13	1,95	0,88	1,39	6,21	0,99
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,70	17,54	639,33	7,33	0,03	24,41	0,06
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,09	0,03		0,05	0,23	0,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57					3,57	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	0,36			0,17	0,74	0,07
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,02	10,33	13,40	8,27	22,09	32,33	13,60
	Đất chợ	DCH	3,88	0,05	0,25	0,20	0,15	3,23	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,90	0,54	0,67	0,30	0,51	1,21	0,67
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,85		0,01			1,84	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,19	55,43	27,37	27,34	93,24		36,81
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83					91,83	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,46	1,29	0,87	0,56	0,47	2,90	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,09		0,02	0,09	1,37	0,07
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,08	0,49	0,23	0,71	1,22	0,32
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,13	133,76	176,06	170,76	36,54	225,05	16,96
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	2,82	12,51	1,99	15,66	61,39	43,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,10	37,54	43,89	106,30	1,04	111,24	2,09
II	Khu chức năng								
1	Đất đô thị	KDT	4.923,64					4.923,64	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.793,46	386,56	367,26	1.135,77	362,01	338,85	203,01

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	39.842,09	5.143,68	12.532,18	13.870,33	2.675,39	3.303,69	2.316,82
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.112,72		8.298,14	10.814,58			
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	8,45					8,45	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,78					5,65	0,13
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	240,19	55,43	27,37	27,34	93,24		36,81

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng		114,76	16,03	21,03	0,21	3,91	73,53	0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	70,96	15,50	0,53	0,21	3,15	51,53	0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,47	4,04			0,43	11,98	0,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,52</i>	<i>0,04</i>			<i>0,43</i>	<i>5,05</i>	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>10,95</i>	<i>4,00</i>				<i>6,93</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,01	1,49	0,53	0,01	0,02	1,94	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,35	1,27		0,20	0,40	5,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30					3,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,67	8,70			2,30	28,67	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16					0,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,47	0,53	20,50		0,76	21,67	0,01
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,37		20,07			8,30	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,19	0,10	0,33		0,71	9,04	0,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,67</i>	<i>0,10</i>			<i>0,71</i>	<i>4,85</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,62</i>					<i>2,62</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1,90</i>		<i>0,33</i>			<i>1,57</i>	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11					0,11	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	0,43			0,05		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,35					2,35	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95		0,10			1,85	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33					0,33	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,40	16,22	0,72	0,22	3,72	48,49	1,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,65	4,04			0,56	8,03	0,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,57	0,04			0,43	1,10	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	11,08	4,00			0,13	6,93	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,79	1,96	0,66	0,01	0,12	2,02	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,82	1,52		0,21	0,73	4,66	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30					3,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,68	8,70	0,06		2,31	30,32	0,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16					0,16	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		0,62		0,05			0,55	0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62		0,05			0,55	0,02
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25					0,25	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08					0,08	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,08</i>					<i>0,08</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		0,05				0,02
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22					0,22	

